Lesson Sheet

A2 · Week 1 · Session 2 · a2-w01-s2 · v1 draft

Travel Means and Past Journeys

• Học sinh có thể mô tả các phương tiện giao thông và hành trình di chuyển trong quá khứ.

• Học sinh nắm vững các động từ bất quy tắc quen thuộc (went, took, saw, bought) và giới từ chỉ phương tiện (by coach, by train).

Grammar: Common Irregular Past Verbs (go -> went, take -> took, see -> saw)

Nhiều động từ trong tiếng Anh không thêm '-ed' khi chuyển sang quá khứ mà biến đổi thành một dạng riêng gọi là động từ bất quy tắc. Ví dụ: go -> went, take -> took, see -> saw, buy -> bought.

S + V2 (Irregular past form) + Object

Khởi động và giải mã phương tiện giao thông · 10 phút
Học sinh đoán tên phương tiện qua câu đố tiếng Anh và ghép cặp động từ quá khứ bất quy tắc.

Phân tích bài đọc chuyến đi làng gốm và học động từ bất quy tắc · 15 phút
Học sinh đọc bài đọc, tìm các động từ took, went, saw, arrived và trả lời câu hỏi đọc hiểu chi tiết.

Luyện nghe chuyến tàu của Lucy và đóng vai phỏng vấn · 15 phút
Học sinh nghe băng đối thoại, ghi chép lại các chi tiết quan sát được trên đường rồi thực hành nói cặp đôi.

Viết nhật ký hành trình và hoàn thành trắc nghiệm buổi 2 · 10 phút
Học sinh viết đoạn nhật ký 50 từ và hoàn thành 8 câu hỏi kiểm tra ngữ pháp và từ vựng.

Vocabulary Worksheet

A2 · Week 1 · Session 2 · a2-w01-s2 · v1 draft

Viết nghĩa tiếng Việt và một câu của riêng con cho từng từ.

journey /ˈdʒɜːni/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

coach /kəʊtʃ/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

artisan /ˌɑːtɪˈzæn/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

pottery /ˈpɒtəri/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

traffic /ˈtræfɪk/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

clay /kleɪ/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

proud /praʊd/ (adjective)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

arrive /əˈraɪv/ (verb)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

Grammar Worksheet

A2 · Week 1 · Session 2 · a2-w01-s2 · v1 draft

Common Irregular Past Verbs (go -> went, take -> took, see -> saw)

S + V2 (Irregular past form) + Object

Choose the correct past form of 'go': 'Yesterday we _____ to the ancient village.'
A. goed
B. went
C. gone

Select the correct sentence:
A. The train journey took two hours.
B. The train journey taked two hours.
C. The train journey was take two hours.

Vận dụng

Viết 5 câu của riêng con sử dụng cấu trúc vừa học.

Reading Worksheet

A2 · Week 1 · Session 2 · a2-w01-s2 · v1 draft

A School Trip to the Pottery Village

Last weekend, our class visited an ancient pottery village outside the city. We gathered at our school gate at seven in the morning and boarded a big blue coach. The journey took about one hour because the traffic was light. During the ride, we sang cheerful songs and listened to our history teacher describe traditional crafts. When we arrived, an experienced artisan showed us how to shape clay on a spinning wheel. Everyone had the chance to make their own small bowl. Some bowls were funny and uneven, but we were proud of our creations. It was an educational and memorable school journey.

How did the students travel to the pottery village?
A. By passenger train
B. By a big blue coach
C. On foot

What did the artisan teach the students to make?
A. A wooden toy car
B. A small clay bowl
C. A paper kite

Viết một điều con nhớ từ bài đọc:

Listening Worksheet

A2 · Week 1 · Session 2 · a2-w01-s2 · v1 draft

How Did You Travel There?

Lần nghe 1: Nghe để nhận biết phương tiện giao thông mà Lucy đã sử dụng để về thăm bà.
Lần nghe 2: Nghe kỹ những cảnh vật mà Lucy đã quan sát thấy qua cửa sổ tàu hỏa.

How did Lucy travel to her grandmother's town?
A. She drove a sports car.
B. She took the passenger train.
C. She walked with her brother.

What did Lucy see outside the train window?
A. Tall office buildings and traffic jams
B. Green paddy fields, water buffaloes, and mountain ranges
C. Deep blue ocean and sandy beaches

Từ hoặc cụm từ con nghe được

Mở audio trên trang bài học. Transcript nằm trong Answer Key của phụ huynh.

Writing Worksheet

A2 · Week 1 · Session 2 · a2-w01-s2 · v1 draft

Write a diary entry (40-70 words) about a school trip or family journey.

Độ dài tham khảo: 40–70 từ.

• Câu 1: Thời gian và địa điểm của chuyến đi.

• Câu 2: Phương tiện giao thông và thời gian di chuyển.

• Câu 3: Hoạt động thú vị hoặc cảnh vật nhìn thấy trên đường.

• Câu 4: Cảm xúc khi hoàn thành hành trình.

Checklist

¡Có sử dụng ít nhất hai động từ bất quy tắc (went, took, saw).

¡Nêu rõ phương tiện di chuyển và thời gian.

¡Đảm bảo độ dài từ 40 đến 70 từ.

Speaking Card

A2 · Week 1 · Session 2 · a2-w01-s2 · v1 draft

Describe a past journey and the transport you used to your partner.

How do you usually travel when you go out of town?

Tell me about a memorable journey you took by train, bus, or plane.

What did you see along the way?

Bố mẹ quan sát

¡Dùng chính xác cụm từ chỉ phương tiện (by train, by coach, by plane hoặc took the train).
¡Diễn đạt trôi chảy với các động từ bất quy tắc ở quá khứ (went, took, saw).

Từ vựng gợi ý

journey · coach · artisan · pottery · traffic · clay · proud · arrive